

Số: 1085/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 07 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục nhu cầu công nghệ
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 71/NQ-CP của Chính phủ về cập nhật Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chương trình số 02-CTr/BCĐTW ngày 02/02/2026 của Ban chỉ đạo trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về công tác năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1131/QĐ-TTg ngày 12/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược; Quyết định số 2815/QĐ-TTg ngày 28/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược ưu tiên triển khai;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án định hướng thu hút nhà đầu tư chiến lược tỉnh Phú Thọ;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 60/TTr-SKHCCN ngày 31/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục nhu cầu công nghệ của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030 (*Chi tiết tại Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính cập nhật về công nghệ và nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục nhu cầu công nghệ của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026 - 2030 tại Điều 1 Quyết định này.

- Chủ trì xây dựng, ban hành các văn bản hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ thuộc Danh mục đã được phê duyệt; đảm bảo các công nghệ được lựa chọn phù hợp với thực tiễn sản xuất và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp rà soát, đánh giá hiệu quả (định kỳ hàng năm hoặc đột xuất); tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Danh mục nhu cầu công nghệ, đáp ứng kịp thời yêu cầu đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số giai đoạn 2026 - 2030.

2. Các cơ quan, đơn vị, các trường đại học, viện nghiên cứu và các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh căn cứ Danh mục nhu cầu công nghệ quy định tại Điều 1 Quyết định này để đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng công nghệ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Huy Ngọc

PHỤ LỤC

Danh mục nhu cầu công nghệ tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2026-2030

(Ban hành Kèm theo Quyết định số 1085/QĐ-UBND ngày 07/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhu cầu công nghệ
I. Nhóm công nghệ công nghiệp chế biến, chế tạo	
1	Công nghệ điều khiển, giám sát và tự động hóa dây chuyền sản xuất (PLC, SCADA)
2	Hệ thống quản trị, điều hành sản xuất và doanh nghiệp (MES, ERP)
3	Công nghệ gia công cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu (CNC, Mold & Die)
4	Công nghệ robot công nghiệp và tự động hóa sản xuất (Industrial Robots)
5	Công nghệ trí tuệ nhân tạo trong kiểm tra, giám sát chất lượng sản phẩm (AI/Machine Vision)
6	Công nghệ sản xuất linh kiện điện tử tiên tiến
7	Công nghệ bán dẫn (lắp ráp, kiểm định)
II. Nhóm công nghệ số và công nghệ lõi	
8	Công nghệ Internet vạn vật công nghiệp (IIoT) phục vụ giám sát, kết nối, thu thập dữ liệu và điều khiển thiết bị, dây chuyền sản xuất theo thời gian thực.
9	Công nghệ dữ liệu lớn và phân tích dữ liệu (Big Data Analytics) phục vụ thu thập, lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu quy mô lớn nhằm hỗ trợ quản trị, tối ưu hóa sản xuất, kinh doanh và ra quyết định.
10	Công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ phân tích, nhận diện xu hướng, dự báo và hỗ trợ ra quyết định trong sản xuất, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp và quản lý chuỗi cung ứng.
11	Nền tảng số phục vụ quản trị và điều hành doanh nghiệp, tích hợp các chức năng quản lý sản xuất, tài chính, nhân sự, kho vận, khách hàng và dữ liệu điều hành trên môi trường số.
12	Công nghệ chuỗi khối (Blockchain) ứng dụng trong truy xuất nguồn gốc, xác thực thông tin, minh bạch hóa dữ liệu sản phẩm, hàng hóa và chuỗi cung ứng.
III. Nhóm công nghệ vật liệu và sản xuất sạch	

13	Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng mới thân thiện môi trường (bao gồm vật liệu không nung, vật liệu nhẹ, vật liệu tái chế)
14	Công nghệ sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong sản xuất công nghiệp
15	Công nghệ tái chế, tái sử dụng và xử lý chất thải trong sản xuất công nghiệp, nhằm thu hồi tài nguyên, giảm thiểu lượng chất thải phát sinh và thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn.
16	Công nghệ sản xuất sạch hơn (Cleaner Production) áp dụng các giải pháp kỹ thuật, quản lý và cải tiến quy trình nhằm giảm tiêu hao nguyên liệu, năng lượng, hạn chế phát sinh chất thải và giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong toàn bộ quá trình sản xuất.
IV. Nhóm công nghệ nông nghiệp công nghệ cao	
17	Công nghệ chế biến sâu nông sản, bao gồm các công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến và tạo sản phẩm giá trị gia tăng từ nông sản, nhằm nâng cao chất lượng, kéo dài thời gian bảo quản và tăng giá trị thương mại của sản phẩm nông nghiệp
18	Công nghệ chuỗi lạnh trong bảo quản, vận chuyển và phân phối nông sản, thực phẩm, bao gồm hệ thống kho lạnh, vận tải lạnh và kiểm soát nhiệt độ liên tục nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và bảo đảm chất lượng sản phẩm.
19	Công nghệ truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, ứng dụng các giải pháp số như mã QR, cơ sở dữ liệu và nền tảng số để theo dõi, xác thực thông tin về quá trình sản xuất, chế biến và phân phối sản phẩm
20	Công nghệ nông nghiệp thông minh ứng dụng Internet vạn vật (IoT) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong giám sát, phân tích và tự động hóa các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nhằm tối ưu hóa sử dụng tài nguyên, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.
V. Nhóm công nghệ môi trường	
21	Công nghệ xử lý nước thải công nghiệp tập trung và phân tán, bao gồm các công nghệ sinh học, hóa lý và màng lọc tiên tiến nhằm loại bỏ các chất ô nhiễm, bảo đảm nước thải đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải.
22	Công nghệ xử lý khí thải công nghiệp, bao gồm các giải pháp lọc bụi, hấp phụ, hấp thụ và xử lý khí độc nhằm giảm thiểu phát thải ô nhiễm không khí và đáp ứng quy chuẩn môi trường.
23	Công nghệ quan trắc môi trường tự động, liên tục và truyền dữ liệu trực tuyến, phục vụ giám sát chất lượng môi trường nước, không khí và khí thải, hỗ trợ cơ quan quản lý và doanh nghiệp trong kiểm soát ô nhiễm.
VI. Nhóm công nghệ logistics và hạ tầng	
24	Công nghệ hệ thống quản lý kho thông minh (WMS) kết hợp công nghệ nhận dạng bằng tần số vô tuyến (RFID) phục vụ quản lý, theo dõi, kiểm

	soát hàng hóa, vị trí lưu kho và luồng vận động của vật tư, hàng hóa trong kho vận và logistics.
25	Công nghệ số hóa chuỗi cung ứng, bao gồm các nền tảng số phục vụ quản lý, theo dõi, kết nối và tối ưu hóa các hoạt động mua sắm, sản xuất, lưu kho, vận chuyển, phân phối và truy xuất thông tin trong toàn bộ chuỗi cung ứng.
26	Công nghệ logistics thông minh ứng dụng các giải pháp số, tự động hóa, dữ liệu thời gian thực và phân tích thông minh trong quản lý vận tải, kho bãi, phân phối và điều phối hàng hóa.
VII. Nhóm công nghệ định hướng, thí điểm	
27	Công nghệ robot tự hành (AMR/AGV) ứng dụng trong vận chuyển, xếp dỡ, phân loại hàng hóa và hỗ trợ sản xuất, có khả năng di chuyển tự động, nhận diện môi trường và tối ưu hóa hoạt động logistics, sản xuất.
28	Công nghệ thiết bị bay không người lái (UAV/Drone) ứng dụng trong giám sát, khảo sát, thu thập dữ liệu, phun thuốc, quản lý tài nguyên và hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, quản lý đất đai và môi trường.
29	Công nghệ mạng thông tin di động thế hệ thứ năm (5G) và hạ tầng số, bao gồm hệ thống viễn thông băng rộng tốc độ cao, trung tâm dữ liệu, nền tảng điện toán đám mây và hạ tầng kết nối số, phục vụ phát triển kinh tế số, chính quyền số và xã hội số
VIII. Nhóm công nghệ y - sinh học tiên tiến	
30	Công nghệ chế tạo các hệ thống, thiết bị thông minh hỗ trợ chẩn đoán theo dõi, điều trị và chăm sóc sức khỏe con người.
31	Công nghệ sản xuất vật liệu kháng khuẩn, kháng virus sử dụng trong y tế
32	Công nghệ sản xuất các thiết bị phục hồi chức năng thần kinh (Neurotechnologies)